

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2025.

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Trần Thị Yến Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Khương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 15/2025/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2025 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S - sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Lâm Quang V – sinh năm: 1968.

Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và ông Lâm Quang V tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình sống chung với nhau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã.

Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau mỗi người có một cuộc sống riêng. Bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông V là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Lâm Quang V có 02 người con chung là cháu Lâm Quang T – sinh ngày 16/9/1991 và cháu Lâm Quang H – sinh ngày 18/01/1994.

Hiện nay các cháu T, H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại biên bản lấy lời khai bị đơn ông Lâm Quang V trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc dẫn đến xảy ra cãi vã nhau. Ông và bà S không còn sống chung với nhau từ năm 2024 đến nay và không còn quan tâm chăm sóc nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng. Ông đồng ý để Tòa án không công nhận ông và bà S là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông Lâm Quang V có 02 người con chung là cháu Lâm Quang T – sinh ngày 16/9/1991 và cháu Lâm Quang H – sinh ngày 18/01/1994.

Hiện nay các cháu T, H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 14, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10, ngày 09/6/2000; các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Lâm Quang V.

Về con chung: Các con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Lâm Quang V hiện nay đang cư trú tại Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện xin ly hôn với ông Lâm Quang V nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn và ông Lâm Quang V là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tổng đạt văn bản tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lâm Quang V và bà Nguyễn Thị S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1990 và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai vào ngày 14/01/2025. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc dẫn đến xảy ra cãi vã nhau nên ông V và bà S đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông Lâm Quang V và bà Nguyễn Thị S chưa tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống ông V và bà S có điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì “*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận ông Lâm Quang V và bà Nguyễn Thị S là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông Lâm Quang V và bà Nguyễn Thị S có 02 người con chung là cháu Lâm Quang T – sinh ngày 16/9/1991, cháu Lâm Quang H – sinh ngày 18/01/1994.

Đối với cháu Lâm Quang T và cháu Lâm Quang H đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Lâm Quang V.

2. Về con chung: Ông Lâm Quang V và bà Nguyễn Thị S có 02 người con chung là cháu Lâm Quang T – sinh ngày 16/9/1991, cháu Lâm Quang H – sinh ngày 18/01/1994.

Đối với cháu Lâm Quang V, cháu Lâm Quang T đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000^d (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (về ly hôn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai số 0013835 ngày

13/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Điền;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đức

